

TÔN GIÁO Ở NƯỚC NGOÀI

VỀ "TAM GIÁO ĐỒNG NGUYÊN" Ở TRUNG QUỐC

MAI THANH HẢI^(*)

Có nhiều cách hiểu sai lạc về “*Tam giáo đồng nguyên*” ở Trung Quốc và càng sai lệch về “*Tam giáo đồng nguyên*” ở nước ta. Ví dụ: từ điển Cao Đài - xuất hiện “miễn phí” trên Internet từ năm nay, giải thích (trích yếu) như sau: “*Tam giáo đồng nguyên là ba nền tôn giáo: Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo... cùng một gốc, gốc đó là Đức Chúa Trời Ngọc Hoàng Thượng Đế, mà ngày nay gọi là Đấng Cao Đài. Tư tưởng Tam giáo đồng nguyên có từ thời nhà Tống bên Tàu, cách nay khoảng 1.100 năm. Lão giáo thì cho vạn vật đều có nguồn gốc là Đạo, cuộc đời là phù vân, hơi đâu mà lo nghĩ. Phật giáo thì cho vạn vật do Chân như mà ra, sắc với không là một, sự sinh sinh hóa hóa là do vọng niệm chớ không có thực. Nho giáo thì cho sự biến hóa trong Vũ trụ là do nhất động nhất tĩnh của Thái cực mà ra. Thành thử cái gốc của Tam giáo vốn là một, mà cái ngọn thì chia ra khác nhau. Tóm lại, ở Trung Hoa, Tam giáo vốn đồng nguyên, nhưng về cách lập giáo và thuyết minh của mỗi giáo có khác, làm cho người ta lầm tưởng Tam giáo khác hẳn nhau*”.

1. Để rõ hơn về giải thích nêu trên, chúng ta có thể tìm trong lịch sử tư tưởng - tôn giáo Trung Hoa, do hoàn cảnh nào và vì sao giới học giả nêu ra thuyết “*Tam giáo đồng nguyên*”. Người đầu tiên nêu học thuyết hòa đồng này chính là Đào

Hoàng Cảnh (456-536). Ông đề xướng thuyết “*Tam giáo đồng nguyên*” với lí lẽ đơn giản là: ba tôn giáo Nho, Phật, Đạo đều cùng từ một nguồn gốc, cùng đưa con người đến đỉnh cao của như ý toại nguyện. Thuyết ấy được đưa ra đúng lúc vua chúa thích có những bày tôi trung thành do Nho giáo cung cấp, lại thích sống mãi lâu dài để hưởng thú vui của Đạo giáo, lại cũng muốn sau cùng được giải thoát để đạt được Niết Bàn của Phật giáo. Thuyết *Tam giáo đồng nguyên* thịnh vượng được mấy trăm năm, nhất là trong thời Đường - Tống (650-1257) cho đến lúc mà xã hội thấy chỉ nêu đồng nguyên là chưa thật sâu sắc. Vương Trùng Dương lập ra *phái Toàn Chân* nâng cao lên thành chủ trương “Nho, Thích, Đạo hợp nhất” xây dựng lí thuyết về *Thiên đình* bảy cấp, và viết các giảng bút giả lời thần tiên đọc cho các ông đồng bà cốt truyền đi khắp nơi; ông ta hô hào các học giả đều cần phải thấm nhuần Đạo Đức kinh và Thanh Tĩnh kinh của Đạo giáo, Bạt Nhược Tâm kinh của Phật giáo và Hiếu kinh của Nho giáo, để thật sự là một con người của “Nho, Thích, Đạo hợp nhất”. Xét riêng cái gọi là “Đạo giáo” xuất hiện khoảng ba trăm năm trước Công nguyên ở Trung Quốc, từ trong ban sơ, nó không hề cầu xin ở một Đấng Tối cao linh thiêng, huyền bí nào cả; nó không hình dung

*. Nhà nghiên cứu, Hà Nội.

ra một Thượng Đế nào cả; nó cũng không dựng ra một Thiên Chúa đứng trên cao, sáng tạo ra thế giới. Nền tảng tư tưởng của nó là đi tìm hạn phúc ở chính mình, không chạy theo ngoại vật. Cho đến khi dần dần mang những yếu tố thờ cúng. Đạo giáo xuất phát từ tính thống nhất ba mặt giữa thần linh, con người và vũ trụ tự nhiên; quỷ thần có thể chi phối số phận con người, và ngược lại, con người có thể tiếp xúc với quỷ thần qua môi giới là đạo sĩ, là các thầy pháp sư, phù thủy, ta gọi nôm na là ông đồng bà cốt.

Theo truyền thuyết, người xướng xuất Đạo giáo (cũng có nơi gọi là Lão giáo) là Lão Tử (tiếng Anh ghi tên ông là *Laotzu*). Nhưng thật ra, chẳng có ai tên là Lão Tử, chẳng hề có học giả nào, đạo sĩ nào, một con người nào mang họ Lão ở đây cả. Cũng có thể có một người cao tuổi sau này được tôn lên như một nhà triết học Trung Hoa cổ đại; Lại đồn rằng, ông già này người nước Sở, không ai biết ông sinh năm nào, mất năm nào (sau này, có sách ghi áng chừng là ông sinh khoảng năm 604 TCN, mất khoảng năm 523 TCN); Lại đồn rằng, mẹ ông mang thai đến mấy trăm năm mới sinh ra ông, cho nên chú bé vừa chào đời, râu đã dài ba thước. Tên thật là gì không ai biết, nhưng chắc chắn không phải là họ Lão. Sau này, có nơi cho rằng ông tên là Lý Nhĩ hoặc Lý Đam, tự là Bá Dương. “Ông” không có một cái tên đích xác, một tiểu sử chính xác, cũng như bất kỳ một tác phẩm cụ thể nào cả. Sau này, người ta gán cho “ông” có một tác phẩm chính, gọi là Đạo Đức kinh (*Dao De Jing*), nhưng thật ra cuốn sách này do một người tên là Hoàn Uyên tự coi mình như học trò của “thầy” Lão Tử tập hợp lời đồn truyền và biên soạn vào thời Chiến Quốc. Vì Đạo Đức kinh được biên soạn

bằng ngôn từ tư biện nên rất xa lạ so với cách diễn đạt quen thuộc sau này. Chữ cổ ghi lời xưa, nhiều câu ghi ừ ờ, đời sau tả sức đoán. Cho nên ngay khi đó và nhất là về sau này, có nhiều cách hiểu khác nhau, nhiều cách giải thích khác nhau, mỗi cách có môi trường ảnh hưởng to lớn khác nhau, như câu: “*Đạo vi nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật*”, thì có thể diễn ra là “*Đạo vốn là một, một sinh ra hai, hai sinh ra ba, ba sinh ra vạn vật*”; Lại có câu: “*Đạo khả đạo, phi thường đạo, danh khả danh, phi thường danh*” (có thể hiểu là: “*Đạo mà ta chế gọi được, không còn phải là đạo thường. Danh mà có thể gọi được thì không phải là danh thường*”). Những người bảo vệ nổi tiếng của Đạo giáo là Dương Chu (340-266 TCN), Tống Hình, Doãn Văn và nhất là Trang Tử (369-286 TCN). Trang Tử đề ra phép biện chứng của ít và nhiều, tuyệt đối và tương đối, ổn định và biến đổi, nhưng Trang Tử cũng cố sức tuyệt đối hóa cái ít trong cái nhiều, đứng yên trong vận động, cố sức tách biệt “đạo” với sự vật, nhằm tạo ra cơ sở tư tưởng cho Thuyết Vô vi của ông. Thuyết này trở thành một trong những nguồn tư tưởng hình thành tín ngưỡng Đạo giáo lúc gần bước sang Công nguyên.

2. Xã hội thừa ấy đầy rẫy mê tín, cúng tế quỷ thần, phù phép đồng bóng và bói toán tướng số tử vi, đặc biệt là mê tín chạy theo thần tiên. Các “Đạo” biến thể thời này thường ưa dùng ma thuật (magic); ma thuật thường gắn bó với niềm tin rằng, con người có thể dùng những sức mạnh siêu nhiên để tác động vào tự nhiên và con người, như bằng khăn nguyện, làm phép, yểm bùa, ấn quyết, mở phép lạ, chạy đàn, đốt hồn vía, niệm thần chú, là “quỷ thần”.

Các biểu tượng ma thuật cũng được gắn liền với thuật yểm bùa, chữa bệnh bằng phù phép, rồi dần dần “tiến lên” các pháp thuật của thầy phù thủy, kể từ việc đeo bùa hộ mệnh, ngâm rượu trong mồm phun ra để tạo mưa, gọi ma quỷ lên đánh đòn xua đuổi để giải hạn, xoa dầu các hòn đá để được chữa đỡ, cho đến việc “dậy” âm binh đi dẹp các nạn dịch bệnh hoặc các tai họa lớn của cả một vùng đất, việc “xức dầu” lên người con bệnh, dùng “thánh cốt” hoặc “kỉ vật” của các bậc thần tiên để chữa bệnh, việc tắm trong dòng sông thiêng liêng hoặc lấy nước suối thiêng, giếng thần về để tắm khỏi bệnh (như truyền thuyết Lý Thần Tông được tắm bằng vạc dầu thần của pháp sư Không Lộ, để rụng hết lông cộp mọc đầy người)⁽¹⁾.

Kẻ có quyền thế, cũng như kẻ lấm bạc nhiều gạo, mong ước được sung sướng bên lâu và mãi mãi đua nhau đóng bè mảng, tàu thuyền ra biển khơi để tìm đến ba ngọn núi Bồng Lai, Phương Trượng và Doanh Châu mong được gặp tiên ông, tiên cô, để xin được các “linh đan”, các thứ thuốc “trường sinh bất tử”. Đến thời Đông Hán (25-220), những hình thức mê tín ấy kết hợp với học thuyết Đạo Gia, dẫn đến sự xuất hiện của Đạo giáo. Khi nó thu hút tất cả các tín ngưỡng dân gian, phát triển mạnh mẽ lễ và pháp luật, tự biến dạng thành *Đạo Thần tiên*, *Đạo Phù thủy*, luyện đan làm thuốc trường sinh bất tử, làm phép lạ để tận hưởng khoái lạc. Vị đạo tướng nổi tiếng nhất là Vu Cát, sống giữa thế kỉ thứ II, tác giả sách *Thái Bình Kinh*, dùng phép âm dương, ngũ hành để phù phép, lên đồng bóng gọi hồn người chết, sai khiến ma quỷ, v.v... (các “phép” này sau gọi tóm chung là *Vu thuật cổ đại*).

Đến thời Tam quốc (220-280), người theo các Đạo ấy, quần trên đầu một mảnh

vải vàng, (nên sau gọi là đạo Hoàng Cân; Hoàng cân nghĩa là khăn vàng, nên cũng còn gọi là Đạo Khăn vàng), dần dần mang theo màu sắc Thiên Niên luận và đạo Cửu thể⁽²⁾. Đạo Khăn vàng dùng thờ cúng tổ tiên cốt để tập hợp quần chúng chống lại vua quan hà khắc; lấy *Thái Bình kinh* làm “Kinh điển”; sau đó, biến thành đạo Thái Bình, đi đâu cũng tuyên truyền phép trường sinh bất tử, dùng tàn hương nước lã phù phép để chữa khỏi bệnh và sống mãi không chết. Để gây uy thế cho mình, làm cho Đạo tăng thêm vẻ huyền ảo, kì bí, đạo trưởng bịa ra rằng chính ông nội của ông ta đã từng được đích thân Lão Tử trao cho sứ mệnh dùng Thái Bình kinh để xây dựng thành đạo Thái Bình cho toàn thể loài người mãi mãi thoát khỏi cảnh khổ sở đói khát. Từ một hệ tư tưởng triết học, pha trộn thêm nhiều hình thức lễ bái, tín ngưỡng, rồi biến dần thành một hình thức tôn giáo, bao gồm cả sử dụng nhiều công cụ trang trí (như tranh, tượng, bát bửu,...) hoặc phòng vệ (như nhẫn, bùa, ngải,...) dùng đồng thời với nhiều dạng thức ma thuật (xiên linh, hú hồn, cầu hồn, lên đồng, đuổi ma quỷ, v.v...) khác. Tượng trưng cho hình thức tín ngưỡng - tôn giáo này là biểu tượng Âm Dương được bao quanh bằng Bát Quái. Lí luận chủ toàn của nó là nền tảng của Dịch học, Tử vi, Phong thủy, Siêu Hình học Trung Hoa.

3. Sau khi hai “đạo” trên bị đàn áp, bộ phận còn lại biến thành một loại hình tôn giáo chính thống, mang tâm trạng bất mãn với triều đình, triền miên chống đối, chờ thời cơ nổi lên. Nhưng ba bốn trăm năm cứ liên tiếp thất bại, nhiều trí thức chán nản đi tìm thần tiên trên núi để được an ủi; Một số người đi vào học thuật, trở thành học giả có tiếng tăm như *Cát Hồng*, *Đào Hoàng Cảnh*, *Lục Tu Tĩnh*, *Khấu Khiếm Chi*, *Vương Hy Chi* (như thư

pháp), *Vương Hiến Chi*, v.v... Cát Hồng (238-363) (được đời sau gọi là Cát Tiên ông) chủ trương kết hợp Đạo giáo với Phật giáo và Nho giáo, thành đạo Kim Đan của quý tộc, nhưng tập trung vào tính bất tử thiêng liêng là đặc trưng của Đạo giáo. Chính lúc đó, Đào Hoàng Cảnh (456-536) đưa chủ trương của Cát Hồng thành lý luận, thành học thuyết *Tam giáo đồng nguyên*, với lý lẽ rằng, cả ba đạo Nho, Phật, Đạo cùng một nguồn gốc. Ông ta xây dựng hoàn chỉnh lý thuyết về *Thiên đình Đạo giáo*; cho rằng, Thiên đình có bảy cấp, và giáng bút mượn lời thần tiên đọc cho các ông đồng bà cốt truyền đi khắp nơi⁽³⁾. Vua chúa sau này thích có những bày tôi trung thành mà Nho giáo cung cấp, thích sống mãi để hưởng thú vui của Đạo giáo, lại cũng thích đạt Niết Bàn của Phật giáo, cho nên thuyết *Tam giáo đồng nguyên* mấy trăm năm thịnh vượng (từ thời Nam - Bắc triều (420-581) cho đến thời Tùy - Đường (581-907)). Dưới ngọn cờ tư tưởng dung hợp về *Tam giáo đồng nguyên*, Đào Hoàng Cảnh, nhà lý luận nổi tiếng nhất đầu thế kỷ thứ VI, đã viết sách *Chân linh vị nghiệp đồ* để dễ phổ cập học thuyết Tam giáo đồng nguyên. Sách *Chân linh vị nghiệp đồ* nêu chư thần được xếp thành 7 cấp độ ngay ngắn, rõ ràng: *Cấp độ thứ nhất*, đứng đầu là Nguyên Thủy Thiên Tôn, có danh hiệu là Hư Hoàng Đạo Quân; bên tả xếp thành hàng chữ nhất có Ngũ Linh Thất Minh Thần Sinh Cao Thượng Đạo Quân, Đông Minh Cao Thượng Hư Hoàng Đạo Quân; bên hữu là Tử Hư Cao Thượng Nguyên Hoàng Đạo Quân, Động Hư Tam Nguyên Thái Minh Phượng Hoàng Đạo Quân; *Cấp độ thứ hai* là Đạo Đạo Quân có tên hiệu đầy đủ là Thái Thanh Cao Thánh Thái Thượng Ngọc Thuần Huyền Hoàng Đại Đạo Quân, với hàng loạt chư thần đã giáng xuống trần thế thành nhân vật lịch sử như

Doãn Hỉ, An Kỳ Sinh, Cát Huyền, Khổng Tử, Nhan Hồi, Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn, Vũ, Tư Mã Quý Chủ, Trang Tử, Lão Đàm, v.v...; *Cấp độ thứ tư*, đứng đầu là Thái Thanh Thái Thượng Lão Quân, chính là Lão Tử (thuở ban đầu, Đạo giáo xếp Lão Tử là thần của muôn thần, đến khi “trưởng thành”, Đạo giáo có bảy hệ thần nên Lão Quân không còn là chúa tể vũ trụ, sinh trước Trời Đất nữa, cũng không còn là “thần của muôn thần” nữa, mà là Thái Thanh giáo chủ, tức là giáo chủ của Đạo giáo thôi); *Cấp độ thứ năm*, đứng đầu là Trương Phụng; *Cấp độ thứ sáu*, đứng đầu là Trương Mao Quân; *Cấp độ thứ bảy*, đứng đầu là Phong Đô Bắc Âm Đại Đế.

Trên đây mới chỉ là phả hệ thần tiên của đạo sĩ phái Mao Sơn. Ngoài ra, còn có không ít thần phả của nhiều phái khác nhau, chứng tỏ đây không còn là ảo giác của thời nguyên thủy nữa, mà đã là kết quả cấu tạo có ý thức mang chiều bài đồng nguyên của tam giáo. Xuyên qua mây mù bao quanh, “thần phả” cho ta thấy quan niệm về sơ đồ vũ trụ cổ đại Trung Quốc và thấy rõ hệ quy chiếu thứ hai của tổ chức thần phả này là quan niệm đối lập nhị nguyên “sinh tồn” và “tử vong”, khẳng định tâm linh con người đã xác lập tình cảm cơ bản nhất, đó là hướng về sự sống và sợ hãi cái chết, nhất là sự sợ hãi cái chết cũng là nguồn gốc tâm lý của truyền thống quỷ thần.

4. Về sau, trong quá trình truyền tới các vùng miền khác nhau, Đạo giáo lại thấy cần thêm nạp thêm các đẳng bậc bất tử để việc thờ cúng được thêm uy nghi, phần thịnh. Bàn thờ qua từng thời gian lại lần lượt có bày thêm “bát tiên” với nhiều tài lạ, phép quý, ví như Lã Động Tân thường mang một cái chổi đuổi ruồi, nổi tiếng là vị tiên bảo trợ sức

khỏe, có tài chữa được mọi bệnh tật hiểm nghèo; Lý Thiết Quài luôn luôn mang theo quả bầu và cái nạng, xuất hiện như một người ăn xin què cụt, bênh vực kẻ cô đơn; Trương Quả Lão có khả năng tàng hình, thường cưỡi một chiếc xe tơ trắng, mang một cái đàn ống trúc và hai cái gậy, bảo trợ cho các cụ cao niên; Hà Tiên Cô tiên nữ cầm cái muôi tre, một bông sen và đôi khi thêm một trái đào tiên, nổi tiếng về khổ hạnh và lòng nhân ái; Hán Tương Tử - vị tiên bảo trợ các nhạc sĩ, luôn cầm một ống tiêu, nổi tiếng về ăn tiêu hoang phí, ưa cảnh sống tịch mịch; Chương Lý Quyền là một chiến binh bị bại trận, sau trở thành nhà luyện đan nổi tiếng, tay luôn cầm một cái quạt; Lam Thái Hòa, một chân đi giày một chân không, tay mang giỏ hoa, bảo trợ người trồng hoa và bán hoa; Tào Quốc Cửu, là vị bảo trợ các diễn viên nghệ thuật, áo quần luôn luôn lộng lẫy, giàu năng lực ma thuật.

Sang đến thời Đường - Tống, Đạo giáo được giai cấp thống trị nâng đỡ nên thế lực lan bùng khá mạnh, phát triển nhiều nhánh, kết hợp rất nhiều hình thái cúng bái phù thủy, pha trộn các loại mê tín dị đoan, thờ đủ mọi thứ thần thánh, kể từ Ngọc hoàng Thượng đế, Thái Thượng Lão quân - tức Lão Tử, rồi đến sao Bắc Đẩu (gọi là Huyền Vũ), rồi đến sao Văn Xương, sau đó là Quan Thánh, tức Quan Vũ (tức Quan Vân Trường đời Tam Quốc), v.v... Các đạo này trước sau đều tập trung thờ cúng Lão Tử cùng các vị tiên, Lão Tử được coi là hóa thân của “đạo” đã nhiều lần giáng sinh xuống làm người; họ cho rằng “đạo” đã sinh ra các đấng Trời như “Ngọc Thanh, Thượng Thanh, Thái Thanh, được gọi chung là “Tam Thanh Thiên”. Các vị tiên không những chỉ ở

trên các tầng trời mà còn ở trong 36 hang động và phúc địa ở trên mặt đất. Đến đời Thanh (1644-1911), lại thờ thêm Mã tổ Nữ thần phù hộ người đi biển và Chân Vũ đáng rùa và rắn. Các biến thể của Đạo giáo đua nhau mở ra thật nhiều phương thuật phù chú cầu sống lâu, đưa kẻ quyền quý và giàu sang thả sức hưởng khoái lạc, vênh vang ôm hết phúc lộc thọ trong thiên trạng cầu an của kẻ nghèo khổ bằng cách vun quén tư tưởng mong cầu hòa bình âm ỉ trong dân gian.

Tín đồ được dẫn dắt tu luyện mau thành tiên ông, tiên bà “trường sinh bất tử” với cả trăm phép thuật luyện khí công, nhịn ăn lương thực (tĩnh cốc), luyện đan (trộn lá quý thành thuốc viên). Các phương sĩ chuyên đi thực hành thuật luyện đan, bày đặt cho vua chúa và giới quyền quý có thuốc là biết cách sống sao cho trường sinh bất lão, thậm chí là trường sinh bất tử; và có loại các ẩn sĩ luôn lẫn trốn vào núi cao, sống xa lánh cuộc đời để khỏi bị danh lợi trói buộc, để chính mình mau chóng trở thành tiên. Về mặt xã hội, nó trở thành động lực tinh thần cho các “đạo sĩ” đi tìm thần tiên và thuốc trường sinh bất tử, cũng như các đạo thờ cúng quỷ thần, dùng khói hương, chiêng trống, tranh tượng, đồ bát bửu và nhiều dạng thức ma thuật (như bùa ngải, xiên linh, hú hồn, cầu hồn, lên đồng, đuổi ma...) quyến rũ đệ tử giàu hèn cùng vào thế giới linh thiêng⁽⁴⁾; mặt khác, hoạt động trong nông dân nghèo khổ, các đạo này sử dụng nhiều ma thuật⁽⁵⁾, tác động mạnh vào tập quán bình đẳng của lối sống công xã nguyên thủy, kích động nông nô và nông dân nổi dậy khởi nghĩa, phá bỏ sự áp bức tàn bạo của giai cấp thống trị, nhờ đó có ảnh hưởng to lớn và sâu rộng trong quần chúng lao khổ.

5. Được đưa vào Trung Quốc khoảng cuối đời Tây Hán (đầu Công nguyên) lúc đầu Phật giáo được coi là một loại phương thuật thần tiên, chỉ một bộ phận nhỏ thuộc tầng lớp trên của giai cấp thống trị phụng thờ; Phật giáo lao vào vạch ra con đường chịu khổ đời này, lúc chết được ban thưởng hóa kiếp sung sướng cực lạc. Thời Ngụy - Tấn, Nam Bắc triều (420-589), Phật giáo trở thành tôn giáo của quần chúng, giáo lý nhà Phật cũng được một bộ phận xã hội tiếp nhận lý tưởng bình đẳng (ai cũng có thể tới Niết Bàn, cũng có thể thành Phật). Cùng núp dưới chiêu bài “Tam giáo đồng nguyên”, các tôn giáo dẹp bỏ những chuyện trái tai gai mắt. Mặt khác, các tầng lớp thống trị cũng sớm biết lợi dụng Phật giáo làm công cụ mê hoặc quần chúng, ru ngủ con người đi vào siêu thoát. Điển hình như Lương Vũ Đế (502-550) tuyên bố lấy Phật giáo làm Quốc giáo, liền đó, Phạm Chấn đưa ra *Thần diệt luận*, dùng tư tưởng duy vật thô sơ đập mạnh Phật giáo: “Nhục thể là bản thể của tinh thần; tinh thần phá hủy xác thịt; rời khỏi xác thịt thì tinh thần cũng bị diệt bỏ”.

Hơn một năm sau, Phật giáo bị lợi dụng xấu xa nhất như một màn diễn bi hài kịch, khi cung phi Võ Tắc Thiên vào chùa tu lúc 27 tuổi, nhưng thật ra là để dễ làm nhân tình của thái tử, sau lên ngôi là Đường Cao Tông, cho tới khi sư nữ có thai liền được Cao Tông đưa về triều làm chính cung hoàng hậu; sau này, khi quyền bính nằm trọn trong tay, Võ Tắc Thiên cho dựng bộ kinh Phật *Đại Vân kinh*, gồm 4 tập, nội dung ghi rõ: “Võ hoàng hậu nguyên là Đức Phật Di Lặc xuống trần để làm Vua cai trị thiên hạ”. Đến 70 tuổi, bà bắt quần thần tôn lên làm Hoàng Đế, đổi quốc hiệu nhà Đường

thành nhà Chu; mười năm làm Hoàng Đế, “Đức Phật Bà” bảo: “Các nam hoàng đế có biết bao nhiêu cung tần mỹ nữ, ta là nữ hoàng đế sao lại không có những phi tần trai tráng cho mình?”

Nói chung, thời Tùy - Đường (581-907), Phật giáo trở thành một thế lực kinh tế - xã hội to lớn, lập được hàng chục nghìn điền trang núp danh tu viện để phát triển thế lực chính trị - tư tưởng, nảy nở hàng loạt tông phái mang đặc trưng dân tộc Trung Hoa. Đến thời Tống - Minh (960-1644), các phái Phật giáo dần dần có xu hướng dung hòa, thực hiện “Tam giáo đồng nguyên”, muốn nhòa dần trong “Nho - Thích - Đạo hợp nhất” để dễ tồn tại.

6. Đến đây, nên bàn thêm đôi điều về Nho giáo. Nho giáo không hề đồng nhất với học thuyết của Khổng Khâu (551-479 TCN), vì rất lâu trước lúc Khổng Khâu ra đời, ở Trung Hoa đã có một tầng lớp người, gọi là các nhà nho (Nho gia), tức là những người “học theo đạo thánh hiền”, tự cho rằng mình hiểu biết được lẽ Trời, Đất và lẽ người, di dạy bảo người ta ăn ở “cho phải đạo”. Hơn ba trăm năm sau khi Khổng Khâu chết (479 TCN), học thuyết của Khổng đã bị người đời lãng quên, mãi đến thế kỷ II TCN, di sản tư tưởng của Khổng Khâu mới được Đồng Trọng Thư (179-104 TCN) tân trang thành thuyết *Thiên Nhân cảm ứng*, tạo thành cơ sở lý luận và tư tưởng của chế độ phong kiến Trung Hoa suốt hai nghìn năm. Thậm chí, đến năm 136 TCN, vị vua thứ sáu nhà Tây Hán là Hán Vũ Đế (149-86 TCN) ra lệnh “bãi truất bách gia, độc tôn Nho thuật”; Hán Vũ Đế, tên thật là Lưu Triệt, trong đời làm vua, 11 lần thay đổi niên hiệu cho đẹp, nhưng tính tình hung bạo, nét mặt danh ác, giết người không ghê tay; khắp xứ trẻ con khóc, nhắc đến tên

Hán Vũ Đế là sợ hãi nín thít ngay; suốt sáu chục năm làm vua thi hành hàng loạt chính sách bóc lột thậm tệ, vét hết, vét sạch của cải trong dân. Vũ Đế vận dụng triệt để học thuyết Nho gia vào việc cai trị. Nho giáo bắt đầu trở thành hệ tư tưởng chính thống của xã hội Trung Quốc. Từ đời Hán trở về sau, khuôn thước chuẩn mực Nho giáo biến thành tín điều thiêng liêng, sách vở Nho giáo trở thành “báu vật của Thánh hiền”. Đến khi ấy, tức là gần 500 năm sau khi qua đời, Khổng Khâu lại được biến thành một “Đức Thánh” để thờ cúng, để lễ bái và cầu xin, và từ đó, Nho giáo khoác áo choàng mang màu sắc tôn giáo. Nhiều người thấy hình thức lễ nghi cúng tế Khổng Khâu đã tưởng lầm đây là một tôn giáo, và khoác cho nó cái tên là “đạo Khổng”, nói chũ là “Khổng giáo”. Không ít người nêu công lao của Khổng Tử và của Nho giáo nói chung là đã khởi xướng và nuôi dưỡng cái “truyền thống Quân Thân Trung Hoa” (chinese imperial tradition), từ đó sinh ra bao nghi thức, lễ nghi vái lạy thờ phụng vua chúa cùng Trời Đất. Nếu hiểu như vậy thì “Khổng giáo” đúng là một tôn giáo, và như vậy đáng được gọi là Khổng giáo hay đạo Khổng, và lẽ đương nhiên sẽ dẫn tới tưởng tượng để vẽ tranh, treo ảnh, dựng tượng Đức Thánh Khổng Phu Tử, xây văn miếu, lập bàn thờ, nghi ngút cúng tế Đức Thánh Khổng, vái lạy xì xụp, xin Đức Thánh phù hộ cho học giỏi, thi đỗ, ra làm quan.

Đạo Nho được mở đầu bằng các thuyết về Âm Dương, về Bát quái, về Ngũ hành, trước hết nhằm giải thích nguồn gốc vạn vật. Âm dương, còn gọi là lưỡng nghi, tác động vào nhau mà tạo thành tất cả mọi vật trong trời đất này. Trong Bát quái, Càn và Khôn là quan trọng nhất. Với quan niệm tám yếu tố vật chất tạo nên vũ

trụ, có chú ý đến sự phát triển của sự vật, thuyết Bát Quái là một tư tưởng triết học mang tính duy vật biện chứng, nhưng yếu tố tích cực còn hạn chế; thuyết Bát Quái sau này là cơ sở cho việc bói toán. Ngũ hành là năm tác nhân tạo nên sự vật, gồm: Mộc (gỗ), Hỏa (lửa), Thổ (đất), Kim (khí) và Thủy (nước).

Từ các thuyết trên, các nhà Nho “Âm Dương gia” mở ra trường phái tư tưởng thời Chiến Quốc⁽⁶⁾, dựa vào Âm Dương và Ngũ hành để giải thích sự biến hóa trong giới tự nhiên, sự chuyển biến trong bốn mùa, bốn phương, ngũ sắc, ngũ vị, ngũ tạng, ngũ âm, thập can, các con số và sự phát triển của xã hội. Nhân vật tiêu biểu của phái Âm Dương gia là Trâu Diễn. Đến thời Tây Hán, thuyết Âm Dương Ngũ Hành được bổ sung và có ảnh hưởng lâu dài trong tư tưởng triết học Trung Quốc.

Dẫu là truyền thuyết, lịch sử cổ đại Trung Quốc được tính từ đời Phục Hy, tiếp đó là Hoàng Đế, rồi dòng dõi Hoàng Đế là Đường Nghiêu, Ngu Thuấn, Hạ Vũ; Vũ chết, con của Vũ là Khải lên làm vua, mở đầu chế độ cha truyền con nối, và cũng đánh dấu Trung Quốc bước vào xã hội có nhà nước. Ba vương triều nối tiếp nhau: nhà Hạ từ thế kỉ XXI đến thế kỉ XVI TCN; nhà Thương, còn gọi là nhà Ân, từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XII TCN; nhà Chu, từ thế kỉ XI đến thế kỉ thứ III TCN. Trải dài tám thế kỉ tồn tại, nhà Chu chia làm hai thời kì là Tây Chu, từ đầu triều Chu đến năm 771 TCN (gọi là Tây, vì đóng đô ở Cao Kinh phía Tây) và Đông Chu từ 770 đến 221 TCN (gọi là Đông vì dời đô sang Lập Ấp ở phía Đông. Thời Đông Chu tương đương với hai thời đoạn là thời Xuân Thu (722-481 TCN) và thời Chiến Quốc (403-221 TCN); đó là 500 năm nhà Chu suy yếu, các chư hầu nổi lên, liên miên chiến tranh cắn xé nhau

và tiêu diệt nhau quyết liệt, đoi kém kinh người. Các nhà tư tưởng đưa ra vô số quan điểm để giải thích Trời, Đất và thời cuộc, hình thành nhiều trường phái và học thuyết khác nhau, chẳng hạn như Pháp gia: bắt nguồn từ các nhà cải cách phương pháp cai trị thời Xuân Thu, nổi tiếng nhất Quản Trọng; thời Chiến Quốc lại có Thương Ưởng, Thân Bất Hại, Thân Đáo,... Người đóng góp nhiều nhất là Hàn Phi (khoảng 280-230 TCN), cho rằng vật chất và tinh thần đều do Đạo sinh ra, sự vật luôn luôn thay đổi, khi còn, khi mất, bồng sông, bồng chết, lúc thịnh, lúc suy. Ông cho rằng, “dân vốn nhờn với lòng thương, mà chỉ vâng theo uy lực”, cho nên cần dùng pháp luật, mệnh lệnh, hình phạt để cai trị. Nhưng muốn pháp luật có thể được thi hành thì vua phải có thế, tức là phải đầy đủ uy quyền. Ngoài ra, cai trị phải có thuật, tức là phương pháp bổ nhiệm, khảo hạch và thưởng phạt, tức là có đủ ba yếu tố pháp, thế, thuật. Tóm lại, học thuyết chính trị của Pháp gia không gì khác là chủ nghĩa độc tài chuyên chế thực dụng cổ đại. Những bài viết và bài nói của Hàn Phi, về sau được tập hợp thành sách, lại gọi là sách Hàn Phi Tử, cũng có khi người ta tách Hàn Phi ra khỏi Pháp gia, để hình thành thêm một phái mới gọi là Hàn gia. Ông chủ trương phải quan tâm đến sản xuất là nông nghiệp và chiến đấu: “...dân trong nước, mọi lời nói hợp với pháp luật, mọi việc dốc vào việc cày cấy, kẻ dưng cảm dốc hết sức vào việc quân, do đó khi vô sự thì nước giàu, khi hữu sự thì binh mạnh. Đó là cái vốn của nghiệp vương, lại biết lợi dụng thời cơ của nước thì vượt Ngũ Đế, ngang Tam Vương, tất là do phép ấy,...”. Bao nhiêu năm Xuân Thu, Chiến Quốc, chiến tranh liên

miên, Pháp gia (và Hàn gia) chủ trương dùng pháp trị là đúng, nhờ đó mà nhà Tần mau thống nhất được đất nước. Nhưng mặt khác, lại quá nhấn mạnh biện pháp trừng phạt nặng nề, phủ nhận đạo đức, tình cảm, thủ tiêu văn hóa, giáo dục. Vì thế, sau khi thống nhất đất nước, nhà Tần tiếp tục “pháp trị”, nên chỉ được 15 năm thì sụp đổ. Vương Bật (226-249) và người bảo trợ là Hà An được coi là những người xướng xuất lý thuyết Huyền học, bằng cách nghiên cứu Kinh dịch, tham khảo Đạo Đức kinh, tư tưởng Trang Tử và triết lý của Phật giáo Đại thừa. Tuy vẫn thừa nhận mình là Nho gia, nhưng các nhà Huyền học phản bác các danh hiệu như người theo Khổng giáo, người theo Đạo giáo, và cố khám phá chân lý tối hiệu cao tiềm ẩn trong Nho giáo, trong Trang Tử, cũng như trong Phật giáo Đại thừa. Họ ca ngợi Vương Chung (27-100) trước đó đã dám vượt bỏ Siêu hình học của Khổng giáo để tìm đến các hệ thống phức tạp về những tương ứng giữa Trời, Đất và Con người, các chu kỳ của cái gọi là Ngũ hành, dựa vào đó để có các cố gắng dự đoán tương lai. Khát vọng hiểu biết các nguyên tắc cơ bản của vũ trụ không bị mất đi, những khái niệm cơ bản không bị hoàn toàn bãi bỏ. Trong thế kỷ thứ III, Huyền học nổi bật lên để làm đầy khoảng trống Siêu hình học. Huyền học cho rằng, các hiện tượng vô hạn của vũ trụ là ngẫu nhiên, ngẫu ngẫu và không có bất kỳ mô hình ý nghĩa nào; từ đó, luận ra là tất cả chúng phải được phát sinh bởi một chân lý đơn giản, vĩnh cửu. Đó là hư không nguyên thủy, hay vô thể, nguồn gốc của mọi hữu thể.

(Kì sau đăng tiếp)

Chú thích:

1. Về sau, ma thuật biến thành một trong những thành tố quan trọng nhất, thể hiện qua hành động mang dấu tích ma thuật trong nhiều nghi lễ các tôn giáo, kể cả trong các tôn giáo đã được “canh tân” và “hiện đại” như Công giáo sau Công đồng Vatican II, trong Mật tông của Phật giáo. Do đó, ma thuật tồn tại bằng cách gắn bó với tôn giáo, nhiều khi trở thành một bộ phận của tôn giáo. Đặc biệt, ở nhiều vùng miền núi hẻo lánh, dân trí còn thấp ở Việt Nam, cũng như ở nhiều nước Nam Mỹ và Châu Phi, ma thuật còn đang diễn ra khá phổ biến, dưới nhiều hình thức: ma thuật tình yêu (bỏ bùa, thả chài, yểm ngải...), ma thuật mang bệnh (ma lai, ma cà rồng...), ma thuật chữa bệnh..., với nhiều cấp độ khác nhau: thần bí, vật hóa, trực tiếp, gián tiếp (như cúng sao giải hạn, chữa bệnh không thuốc từ xa, v.v...). Ma thuật khác tôn giáo thuần túy.
2. **Thiên Niên luận** (tiếng Pháp: Mille; tiếng Anh: Chiliasm, Milenarianism) là luận thuyết về nghìn năm tới đây. Đấng Cứu thế sẽ ra “ngày tận thế” đốt cháy hết trần gian này, để toàn thể linh hồn được rửa rảy, từ đó mà lọc ra linh hồn trong sạch được lên Thiên đường, linh hồn tội lỗi đời đời chịu phạt dưới Hỏa ngục. **Đạo Cứu thế** (tiếng Pháp: Mesianisme; tiếng Anh: Mesianism) là tên gọi chung nhiều nhóm tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau thời trước Công nguyên; các nhóm này cùng chờ đợi và cầu xin một Đấng Cứu thế xuống trần gian để giải thoát cho loài người khỏi muôn vạn sự khổ ải. Cho đến đầu thế kỉ XXI, chưa phải hết các toan tính dựa trên các “thuyết” này.
3. Ít lâu sau, Khâm Khiêm Chi (365-448) sưu tầm các đạo tạng bức kinh điển Đạo giáo, lúc đó đã lên đến 1.215 quyển, chủ trương bỏ các phù phép lập đạo mới nghiêng về tụng niệm, đó là đạo Bắc Thiên sư; còn Lục Tu Tinh liên kết đạo Kim Đan với Bắc Thiên Sư dựa vào Phật giáo để đặt ra nghi thức mới cho Đạo giáo, gọi tên là đạo Nam Thiên Sư. Nhận thấy việc áp dụng nháo nhào và lộn ẩu cả ba giáo thuyết của Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo đưa đến nhiều phức tạp và nhất là gây ra nhiều trái khoáy, đến thế kỉ XII, Vương Triết, tức Vương Trùng Dương, cải tổ các phái cũ thành phái Toàn Chân, đưa ra một châm ngôn hành động gọi là “*Nho, Thích, Đạo hợp nhất*”, hoặc còn dùng một hình ảnh khác là “*tạo ra những đồ đệ nhất quán của Khổng-Phật-Lão*”.
4. Cũng nên thừa nhận nhiều ảnh hưởng khác của Đạo giáo đối với văn hoá Trung Quốc, như thuyết tu luyện là cơ sở của y học, được học, châm cứu, võ thuật, cùng cách nấu ăn lên thành nghệ thuật ẩm thực; thái độ tìm sự hoà mình vào thế giới là cơ sở của kiến trúc, thi pháp, hội hoạ, thi ca, cách làm vườn; cách tu thân dưỡng đức là nền tảng của quan niệm tìm hạnh phúc ở chính mình, không chạy theo ngoại vật; nhờ các phương sĩ của Đạo giáo mà Trung Quốc trở thành quê hương phát minh ra thuốc súng, ra phép dưỡng sinh, và có thêm nhiều thơ, văn góp trong kho tàng văn học nghệ thuật.
5. Ma thuật (magic) là gọi chung các phương thức, nghi lễ, kèm theo một tín ngưỡng, nhằm đưa ảnh hưởng của thế giới siêu nhiên tác động một cách tự động vào các sự kiện; ma thuật thường gắn bó với niềm tin rằng con người có thể dùng những sức mạnh siêu nhiên để tác động vào tự nhiên và con người, như bằng khấn nguyện, làm phép, yểm bùa, ấn huyết, mở phép lạ, chạy đàn, hôn vía, niệm thần chú, làm “bí tích”, v.v... Ma thuật giữ vị trí trọng yếu trong việc điều tiết hành vi xã hội của con người và cả trong việc tổ chức xã hội. Ma thuật với tính cách là một tác động gắn liền với quan niệm về một lực lượng siêu tự nhiên, xuất hiện về sau này, khi mà “tư duy ma thuật” đã tồn tại bên cạnh tư duy logic. Quan niệm thường ngày về ma thuật gắn liền với niềm tin vào chỗ có thể thực hiện ngay những mong muốn mà không cần có những hành động có mục đích (như chữa khỏi bệnh, mưa hết hạn hán...). Các biểu tượng ma thuật cũng được gắn liền với thuật yểm bùa, chữa bệnh bằng phù phép, rồi dần dần “tiến lên” các pháp thuật của thầy phù thủy, kể từ việc đeo bùa hộ mệnh, ngậm rượu trong mồm phun ra để tạo mưa, gọi ma quỷ lên đánh đòn xua đuổi để giải hạn, xoa đầu các hồn đá để có con cho đến việc dạy âm binh đi dẹp các nạn dịch hoặc các tai hoạ lớn của cả một vùng đất, việc “xức dầu thánh” lên người con bệnh, mở các cuộc hành hương dùng “thánh cốt” hoặc “xá lị” của các thánh và các đấng Phật, việc tắm trong dòng sông Hằng (thiên liêng, truyền lại sau này là các phép lạ xoa nước trong mồ hoặc uống thuốc thánh của Đức Bà hiện hình Lộ đức (Lourdes-tây nam nước Pháp). Về sau, ma thuật biến thành một trong những thành tố quan trọng nhất, thể hiện qua hành động mang dấu tích ma thuật trong nhiều nghi lễ các tôn giáo, kể cả trong các tôn giáo đã được “canh tân” và “hiện đại”, do đó, ma thuật tồn tại bằng cách gắn bó với tôn giáo, đôi khi trở thành một bộ phận của tôn giáo. Đặc biệt, ở nhiều vùng miền núi hẻo lánh, dân trí còn thấp ở nước ta, cũng như ở nhiều nước khác, ma thuật còn đang diễn ra khá phổ biến, dưới nhiều hình thức: ma thuật tình yêu (bỏ bùa, chài, yểm ngải...), ma thuật mang bệnh (ma lai, ma cà rồng), ma thuật chữa bệnh... với nhiều cấp độ khác nhau: thần bí, vật hoá, trực tiếp, gián tiếp (như cúng giải hạn, chữa bệnh không thuốc từ xa, v.v...). Ma thuật khác “tôn giáo thuần túy” ở chỗ tin rằng ở một con người nào đó có sức mạnh huyền bí, siêu nhiên có tác động xấu tốt đến người khác và cả nhóm người khác. Có những nghi lễ, tín ngưỡng ma thuật đã và sẽ mất đi, trong khi tư duy ma thuật vẫn còn tồn tại trong một số người nào đó.
6. Theo ước lệ, thời Xuân Thu và thời Chiến Quốc đều khuôn vào nhà Đông Chu (770 -256 TCN), trong đó thời Xuân Thu (770-475 TCN), nổi bật nhất trong “Bách gia chư tử” là Khổng Khâu (551-479 TCN) và Mặc Định (khoảng 475-390 TCN); thời Chiến Quốc (có người chỉ tính từ năm 403 đến năm 221 TCN), nổi bật nhất là Mạnh Tử và Hàn Phi Tử (280-230 TCN).